

MỤC LỤC

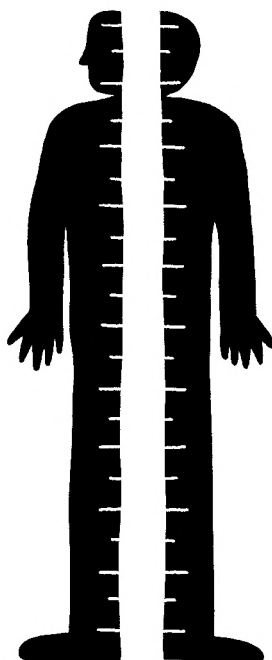
10 GIỚI THIỆU

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

700 TCN - 250

- 22 Mọi thứ đều tạo thành từ nước
Thales xứ Miletus
- 24 Đạo khả đạo phi thường đạo
Lão Tử
- 26 Con số là thước đo của hình
thức và tư tưởng
Pythagoras
- 30 Hạnh phúc thay kẻ chiến
thắng được bản ngã
Siddhartha Gautama
- 34 Giữ trung tín làm đầu
Khổng Tử
- 40 Mọi thứ đều là dòng chảy
Heraclitus
- 41 Tất cả là một
Parmenides
- 42 Con người là thước đo vạn vật
Protagoras
- 44 Ai ném cho ta quả đào,
ta trả lại họ quả mận
Mặc Tử
- 45 Không có gì tồn tại ngoài
những nguyên tử và chân
không
Democritus và Leucippus
- 46 Cuộc đời không tự vấn là
cuộc đời không đáng sống
Socrates

- 50 Tri thức trần thế chỉ là
những cái bóng
Plato
- 56 Chân lí nằm trong thế giới
quanh ta
Aristotle
- 64 Cái chết chẳng là gì với
chúng ta
Epicurus
- 66 Người giàu có nhất là người
hài lòng nhất với cảnh
nghèo hèn
Diogenes xứ Sinope
- 67 Mục tiêu của cuộc đời là
sống hòa hiệp với tự nhiên
Zeno xứ Citium



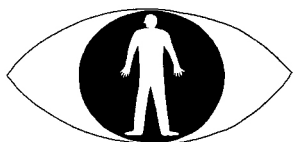
THẾ GIỚI THỜI TRUNG CỔ

250-1500

- 72 Chưa không sinh ra cái xấu
Thánh Augustine thành Hippo
- 74 Chưa thấy trước những suy
nghĩ và hành động tự do của
chúng ta
Boethius
- 76 Linh hồn tách biệt với
thân xác
Avicenna
- 80 Chỉ cần nghĩ về Chúa là ta đã
biết người hiện hữu
Thánh Anselm
- 82 Triết học và tôn giáo không
phải không tương hợp nhau
Averroes
- 84 Thiên Chúa không có thuộc
tính
Moses Maimonides
- 86 Chớ đau buồn. Những gì
ngươi đánh mất sẽ trở lại
dưới một hình thức khác
Jalal ad-Din Muhammad Rumi
- 88 Vũ trụ không phải lúc nào
cũng tồn tại
Thomas Aquinas
- 96 Chưa không phải cái khác
Nikolaus von Kues
- 97 Cuộc sống hạnh phúc nhất
là cuộc sống không biết gì cả
Desiderius Erasmus

PHỤC HƯNG VÀ THỜI ĐẠI LÍ TÍNH 1500-1750

- 102** Mục đích biện minh cho
phương tiện
Niccolò Machiavelli
- 108** Danh vọng và yên bình
không bao giờ là bạn đồng
sàng
Michel de Montaigne
- 110** Tri thức là sức mạnh
Francis Bacon
- 112** Con người là một cỗ máy
Thomas Hobbes
- 116** Tôi tư duy, thế nên tôi tồn tại
René Descartes
- 124** Tri tưởng tượng quyết định
mọi thứ
Blaise Pascal
- 126** Chúa Trời là nguồn gốc mọi
vật, những thứ vốn ở trong
ngài
Benedictus Spinoza
- 130** Tri thức của một người
không vượt quá kinh
nghiệm của anh ta
John Locke
- 134** Có hai loại chân lý: chân lý
suy luận và chân lý thực tế
Gottfried Leibniz
- 138** Tồn tại tức là được tri nhận
George Berkeley



THỜI KÌ CÁCH MẠNG 1750-1900

- 146** Hoài nghi không dễ chịu gì,
nhưng sự chắc chắn lại
phi lý
Voltaire
- 148** Tập quán là chỉ dẫn tuyệt
vời cho đời sống con người
David Hume
- 154** Con người sinh ra vốn tự do
nhưng nơi đâu con người
cũng sống trong xiềng xích
Jean-Jacques Rousseau
- 160** Con người là loài vật thương
lượng mua bán
Adam Smith
- 164** Có hai thế giới: thế giới
trong ta và thế giới ngoại tại
Immanuel Kant
- 172** Xã hội thực chất là một khế
uớc
Edmund Burke
- 174** Hạnh phúc lớn nhất cho
nhiều người nhất
Jeremy Bentham
- 175** Tinh thần không có giới tính
Mary Wollstonecraft
- 176** Loại triết học mà một người
lựa chọn tùy thuộc họ là loại
người như thế nào
Johann Gottlieb Fichte
- 177** Không bỏ môn nào là ít
tinh triết học hơn bản thân
triết học
Friedrich Schlegel
- 178** Hiện thực là một quá trình
lịch sử
Georg Hegel
- 186** Mọi người lấy giới hạn tâm
nhìn của bản thân làm giới
hạn thế giới
Arthur Schopenhauer
- 189** Thần học là nhân học
Ludwig Andreas Feuerbach
- 190** Cá nhân có toàn quyền
với thể xác và tinh thần
của mình
John Stuart Mill
- 194** Nỗi bất an là con chóng mặt
của tự do
Søren Kierkegaard
- 196** Lịch sử mọi xã hội từng có
cho đến nay là lịch sử đấu
tranh giai cấp
Karl Marx
- 204** Công dân có phải trao lương
tâm mình cho nhà làm luật?
Henry David Thoreau
- 205** Hãy xét xem sự việc gây
những hiệu ứng gì
Charles Sanders Peirce
- 206** Hãy hành động như thể việc
bạn làm tạo ra sự khác biệt
William James



THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI 1900-1950

214 Con người là thú để bị vượt qua
Friedrich Nietzsche

222 Người tự tin đến, thấy và chinh phục
Ahad Ha'am

223 Mọi thông điệp đều tạo thành từ những kí hiệu
Ferdinand de Saussure

224 Kinh nghiệm tự thân nó không phải khoa học
Edmund Husserl

226 Trục giác đi theo đúng chiều hướng của sự sống
Henri Bergson

228 Chúng ta chỉ tư duy khi đối mặt vấn đề
John Dewey

232 Kẻ không thể nhớ quá khứ phải chịu cảnh lặp lại nó
George Santayana

233 Chỉ đau khổ mới khiến ta là người
Miguel de Unamuno

234 Hãy tin vào cuộc sống
William du Bois

236 Con đường dẫn đến hạnh phúc nằm ở chỗ cắt giảm công việc có tổ chức
Bertrand Russell

240 Tình yêu là câu nói từ nghèo nàn đến phong phú của tri thức
Max Scheler

241 Chỉ với tư cách cá nhân mà một người mới có thể trở thành triết gia
Karl Jaspers

242 Cuộc sống là một chuỗi những va chạm với tương lai
José Ortega y Gasset

244 Để triết lí, trước tiên ta phải sám hối
Hajime Tanabe

246 Giới hạn ngôn ngữ của tôi là giới hạn thế giới của tôi
Ludwig Wittgenstein

252 Chính chúng ta là những thực thể cần được phân tích
Martin Heidegger

256 Lựa chọn luân lí đích thực duy nhất của cá nhân là tự nguyện hi sinh vì cộng đồng
Tetsuro Watsuji

257 Logic là chất liệu khoa học sau cùng của triết học
Rudolf Carnap

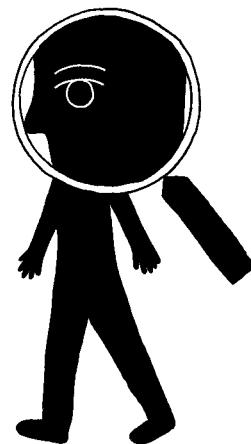
258 Cách duy nhất để biết ai đó là yêu họ mà không hi vọng
Walter Benjamin

259 Cái đang tồn tại không thể là đúng
Herbert Marcuse

260 Lịch sử không thuộc về ta, ta thuộc về lịch sử
Hans-Georg Gadamer

262 Chừng nào phát biểu khoa học còn nói về hiện thực, nó phải có khả năng chứng ngụy
Karl Popper

266 Tri tuệ là một phạm trù luân lí
Theodor Adorno



268 Hiện hữu có trước yếu tính
Jean-Paul Sartre

272 Sự tầm thường của cái ác
Hannah Arendt

273 Lí trí sống trong ngôn ngữ
Emmanuel Levinas

274 Để thấy rõ thế giới, ta phải phá vỡ cách nhìn nhận quen thuộc về nó
Maurice Merleau-Ponty

276 Đàn ông được định nghĩa là con người, còn phụ nữ là nữ giới
Simone de Beauvoir

278 Ngôn ngữ là một nghệ thuật xã hội
Willard Van Orman Quine

280 Cảm thức cơ bản về tự do là tự do thoát khỏi xiềng xích
Isaiah Berlin

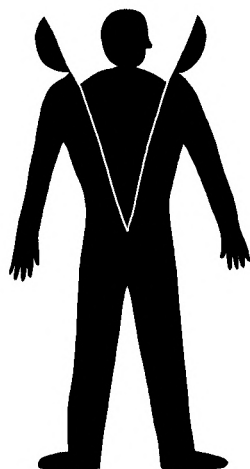
282 Hãy nghi như một ngọn núi
Arne Naess

284 Đời sẽ tốt hơn nếu không có nghĩa gì
Albert Camus

TRIẾT HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

1950-HIỆN TẠI

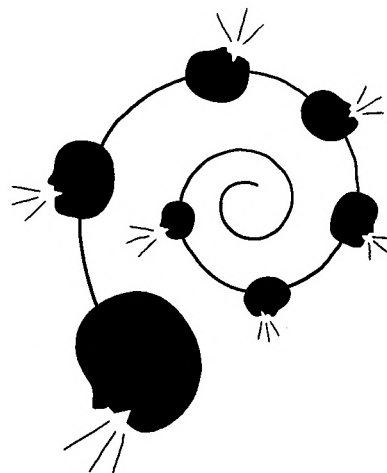
- 290** Ngôn ngữ là một lớp da
Roland Barthes
- 292** Ta xoay xở thế nào nếu
không có văn hóa?
Mary Midgley
- 293** Khoa học thông thường
không nhắm đến tinh mới lạ
của sự kiện và lý thuyết
Thomas Kuhn
- 294** Những nguyên tắc công lý
được lựa chọn sau tấm màn
vô tri
John Rawls
- 296** Nghệ thuật là một hình thái
của sự sống
Richard Wollheim
- 297** Mọi phương pháp đều được
cho phép
Paul Feyerabend
- 298** Tri thức được tạo ra để bán
Jean-François Lyotard



- 300** Chỉ có một định mệnh cho
người da đen, và nó có màu
trắng
Frantz Fanon
- 302** Con người là một phát minh
trong giai đoạn gần đây
Michel Foucault
- 304** Nếu lựa chọn, ta có thể sống
trong thế giới ảo tưởng
mang tính xoa dịu
Noam Chomsky
- 306** Xã hội phụ thuộc vào sự phê
bình những truyền thống
của chính nó
Jürgen Habermas
- 308** Không có gì nằm ngoài văn
bản
Jacques Derrida
- 314** Không có gì trong sâu thẳm
của ta trừ những thủ tục ta
đặt vào đó
Richard Rorty
- 320** Mọi khao khát đều liên quan
tới sự điên rồ
Luce Irigaray
- 321** Mọi đế quốc tự nói với nó và
thế giới rằng nó không
giống mọi đế quốc khác
Edward Said

- 322** Tư tưởng luôn vận hành nhờ
sự đối nghịch
Hélène Cixous
- 323** Ai đóng vai Chúa trong chủ
nghĩa nữ quyền ngày nay?
Julia Kristeva
- 324** Triết học không chỉ là thứ
được viết ra
Henry Odera Oruka
- 325** Xét về nỗi thống khổ, động
vật bình đẳng với ta
Peter Singer

- 328** PHỤ LỤC
- 340** THUẬT NGỮ
- 344** CHỈ MỤC
- 351** LỜI CẢM ƠN



THẺ GIỚI C

(700 TCN - 250)

Ổ ĐẠỊ

Thales xứ Miletus, triết gia Hy Lạp đầu tiên được ghi nhận, tìm kiếm những **đáp án duy lý** cho những câu hỏi về thế giới ta đang sống.



624-546 TCN

Năm sinh tương truyền của **Khổng Tử**, người đặt trọng tâm triết lý vào **lễ giáo và truyền thống**.



551 TCN

Siddhartha Gautama, Đức Phật, người khai sáng giáo lý và triết học **Phật giáo**, qua đời.



480 TCN

Empedocles nêu ra học thuyết **bốn nguyên tố cổ điển**; ông là triết gia Hy Lạp cuối cùng ghi lại tư tưởng của mình bằng **thơ**.



KH. 460 TCN

569 TCN



Pythagoras ra đời, ông là nhà tư tưởng Hy Lạp đã kết hợp triết học và toán học.

508 TCN



Thành bang Hy Lạp hùng mạnh là Athens thông qua **hiến pháp dân chủ**.

469 TCN



Socrates ra đời, ông là người Athens với những **phương pháp truy vấn** đã tạo thành nền tảng cho phần lớn triết học phương Tây sau này.

404 TCN



Thất bại trong **chiến tranh Peloponnesus** dẫn đến sự thoái trào quyền lực chính trị của Athens.

Từ buổi đầu của lịch sử, loài người đã hỏi nhiều câu hỏi về thế giới và vai trò của mình trong thế giới này. Trong những xã hội sơ khai, đáp án cho những câu hỏi căn bản nhất được tìm thấy trong tôn giáo, viện tới thánh thần để lý giải cho sự vận hành của vũ trụ, cung cấp một cơ cấu chủ đạo cho các nền văn minh của nhân loại.

Tuy nhiên, một số người không thỏa mãn với cách giải thích theo tôn giáo truyền thống, và họ bắt đầu tìm kiếm những câu trả lời dựa trên lý tính. Bước thay đổi này đánh dấu sự ra đời của triết học, và nhà tư tưởng vĩ đại đầu tiên chúng ta biết được là Thales xứ Miletus – một thành bang Hy Lạp nằm trên đất Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Thales dùng lý tính để thăm dò bản chất vũ trụ và khuyến khích những người khác làm như

thế. Ông dạy cho môn đồ không chỉ câu trả lời mà cả quá trình tư duy một cách hợp lý, cùng với ý tưởng về những cách giải thích có thể được xem là thỏa đáng. Vì lý do này, Thales thường được xem là triết gia đầu tiên.

Mối quan tâm chính của các triết gia thời kỳ đầu xoay quanh câu hỏi cơ bản của Thales: “Thế giới được tạo thành từ thứ gì?” Câu trả lời của họ định hình nên tư duy khoa học, vun đắp cho mối quan hệ vẫn tồn tại đến ngày nay giữa khoa học và triết học. Công trình của Pythagoras đánh dấu một bước ngoặt; ông không tìm cách lý giải thế giới theo hành chất nguyên thủy mà dựa vào toán học. Ông và học trò miêu tả cấu trúc vũ trụ bằng những con số và dạng hình học. Dù một số liên hệ toán học này mang lại nét huyền bí cho Pythagoras và các

môn đồ, nhưng cách giải thích số học của họ về vũ trụ vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến tư duy khoa học thời kỳ đầu.

Triết học Hy Lạp thời cực thịnh

Khi những thành bang Hy Lạp lớn mạnh, triết học lan tỏa khắp thế giới Hy Lạp từ Ionia. Athens nhanh chóng trở thành trung tâm văn hóa của toàn cõi Hy Lạp. Ở nơi đây các triết gia đã mở rộng phạm vi triết học để thêm vào những câu hỏi mới như “Làm sao ta biết cái mình biết?” và “Ta nên sống đời mình như thế nào?” Chính một người Athens là Socrates đã khơi mào thời kỳ cực thịnh của triết học Hy Lạp ngăn ngừa mà gây ảnh hưởng sâu rộng này. Dù không để lại di cảo nào, tư tưởng của ông vẫn quá đời quan trọng đến mức chúng định hướng cả tiến trình triết học sau



này, và mọi triết gia trước ông được gọi là những triết gia tiền-Socrates. Học trò Plato của ông sáng lập một trường triết học ở Athens gọi là Academy (từ “học viện” – *academy* từ đó mà ra) nơi vì này giảng dạy và phát triển những tu tưởng của thầy mình, truyền thụ chúng cho những môn sinh như Aristotle, người học và dạy ở đó trong 20 năm. Những tu tưởng và phương pháp tuong phân của ba nhà tu tưởng vĩ đại này – Socrates, Plato và Aristotle – tạo thành nền móng triết học phương Tây như ngày nay ta biết, và những ý kiến trái chiều giữa họ vẫn tiếp tục chia rẽ các triết gia đời sau xuyên suốt chiều dài lịch sử.

Thời kì cực thịnh của Hy Lạp cổ đại nhanh chóng đi đến hồi kết với cái chết của Alexander Đại đế năm 323 TCN, người đã thống

nhất Hy Lạp. Các thành bang Hy Lạp trước đó hòa hiệp với nhau, nay lại chuyển sang đối đầu. Sau cái chết của Aristotle năm 322 TCN, triết học bị chia tách thành những trường phái rất khác nhau với các phái khuyến nho, hoài nghi, khoái lạc và khác ki cùng khẳng định vị trí của mình.

Suốt vài thế kỉ tiếp theo, văn hóa Hy Lạp suy tàn dần trước sự trỗi dậy của Đế quốc La Mã. Người La Mã ít quan tâm đến triết học Hy Lạp ngoài chủ nghĩa khác ki, tuy vậy những tu tưởng Hy Lạp cổ đại vẫn được bảo tồn, chủ yếu nhờ được gìn giữ trong những thư tịch và bản dịch của thế giới Ả Rập. Về sau chúng hồi sinh trong thời Trung Cổ với sự trỗi dậy của đạo Cơ Đốc và đạo Hồi.

Triết học phương Đông

Các tu tưởng gia ở châu Á cũng

không ngừng truy vấn về những minh triết sẵn có. Những biến động chính trị ở Trung Hoa từ 771 đến 481 TCN hưởng giới quan tâm của tầng lớp triết gia đến việc tìm kiếm cách thức tốt nhất để tổ chức một xã hội công bình và đưa ra những lời răn đạo đức cho các cá nhân trong xã hội. “Bách Gia Chu Từ” nổi rộ trong giai đoạn này, mà đáng kể nhất là Nho gia và Đạo gia; cả hai cùng tiếp tục chi phối triết học Trung Hoa cho đến thế kỉ 20.

Phía nam đất nước Trung Hoa xuất hiện một triết gia có tầm ảnh hưởng tương đương: Siddhartha Gautama, sau này được gọi là Đức Phật. Nhờ việc hoàng pháp của ngài ở Bắc Ấn Độ trong khoảng 500 TCN mà triết lí của ngài đã lan rộng khắp vùng tiểu lục địa và hầu hết Nam Á, nơi ngày nay nó vẫn còn được thực hành rộng rãi. ■



BỐI CẢNH

NGÀNH
Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Nhất nguyên luận

TRƯỚC ĐÓ
2500–900 TCN Nền văn minh Minoan ở đảo Crete và văn minh Mycenae ở Hy Lạp dựa vào tôn giáo để lý giải hiện tượng tự nhiên.

Kh. 1100 TCN Thần thoại sáng thế của người Babylon *Enûma Eliš* (Khi ở trên cao) miêu tả trạng thái nguyên thủy của thế giới là một khối nước.

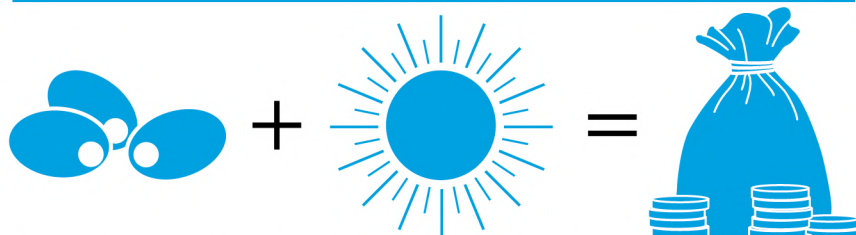
Kh. 700 TCN *Thần hệ* của nhà thơ Hy Lạp Hesiod kể chuyện các vị thần tạo nên vũ trụ.

SAU ĐÓ
Đầu thế kỉ 5 TCN Empedocles đưa ra bốn nguyên tố cơ bản của vũ trụ: đất, nước, lửa và khí.

Kh. 400 TCN Leucippus và Democritus kết luận vũ trụ được cấu thành chỉ từ những nguyên tử và chân không.

MỌI THỨ ĐỀU TẠO THÀNH TỪ NƯỚC

THALES XỨ MILETUS (KH. 624-546 TCN)



Qua quan sát, Thales rút ra rằng một số điều kiện thời tiết nhất định mới làm nên một vụ mùa tốt chủ không phải cầu khẩn thánh thần. Người ta kể rằng nhờ dự đoán được sản lượng ôliu cao một năm nọ mà ông đã mua trước toàn bộ máy ép ôliu trong vùng, sau đó kiếm lợi nhờ cho thuê chúng để đáp ứng nhu cầu tăng cao.

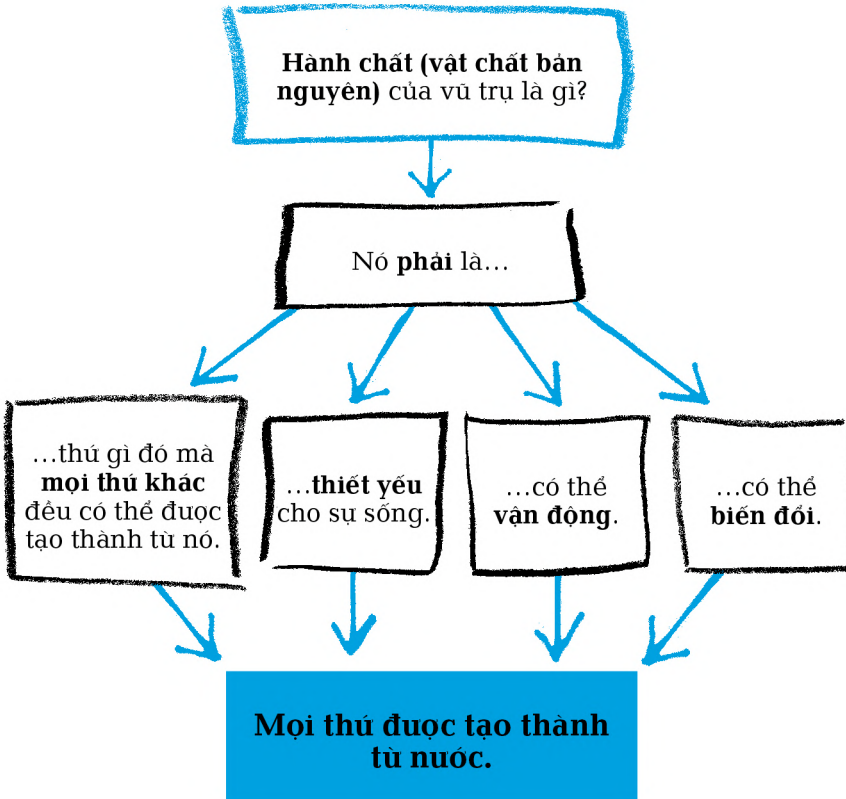
Trong thời kì sơ khai (giữa thế kỉ 8 – thế kỉ 6 TCN), dân cư trên bán đảo Hy Lạp dần định cư thành một nhóm những thành bang. Họ phát triển hệ thống bảng chữ cái cũng như cho ra đời thủ ngữ nay được xem là triết học phương Tây. Nhưng nền văn hóa trước đó dùng tôn giáo để lý giải hiện tượng tự nhiên trong thế giới xung quanh; giờ đây một thể hệ tư tưởng gia mới đã nổi lên, truy tầm những lời giải thích dựa trên lý tính và tự nhiên.

Người đầu tiên trong số những bộ óc có tư duy mới này mà chúng ta biết được là Thales xứ Miletus. Không ghi chép nào của ông còn sót lại, nhưng ta biết rằng ông nắm vững hình học và thiên văn học, và tương truyền ông đã dự

đoán được nhật thực toàn phần năm 585 TCN. Bước ngoặt tinh thần thực tiễn này dẫn ông đến niềm tin rằng những sự kiện trong thế giới không phải do bàn tay can thiệp của thế lực siêu nhiên mà chỉ là những mối quan hệ tự nhiên có thể được lý tính và quan sát hé lộ.

Thales cần thiết lập một cái gốc để từ đó mà tư duy, thế nên ông đặt câu hỏi: “Hành chất của vũ trụ là gì?” Tư tưởng cho rằng mọi thứ trong vũ trụ có thể được quy giản thành một bản chất được gọi là nhất nguyên luận, và Thales cũng môn đồ là những người đầu tiên nêu ra nó trong triết học phương Tây. Thales lý luận hành chất của vũ trụ phải là

Xem thêm: Anaximander 330 ■ Anaximenes xứ Miletus 330 ■ Pythagoras 26–29 ■ Empedocles 330 ■ Democritus và Leucippus 45 ■ Aristotle 56–63

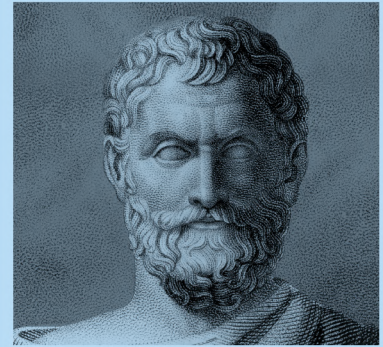


thứ gì đó mà mọi thứ khác đều có thể được tạo thành từ nó, đồng thời phải có tính thiết yếu cho sự sống, có thể vận động và do đó có thể thay đổi. Ông quan sát thấy rằng nước rõ ràng cần thiết để duy trì mọi dạng sống, và nó có thể vận động cũng như thay đổi, mang nhiều hình dạng khác nhau – từ chất lỏng đến đá rắn và hơi sương. Cho nên Thales kết luận tất cả vật chất, bất kể tính chất bề ngoài của chúng, đều là nước ở một trạng thái biến đổi nào đó.

Thales cũng chú ý thấy mọi lục địa có vẻ đều kết thúc ở bờ nước. Từ điều này ông suy ra rằng cả thế giới hẳn đang nổi trên một biển nước mà từ đó nó đã trôi lên. Theo lời Thales, bất cứ điều gì xảy

ra gây nên những cơn sóng và chấn động trong khối nước này chính là những trận động đất trong cảm nhận của chúng ta.

Tuy nhiên, cũng thú vị như những chi tiết trong thuyết của Thales, đó không phải là lí do chính khiến ông được xem là nhân vật trọng yếu trong lịch sử triết học. Tầm quan trọng thật sự của ông nằm ở việc ông là nhà tư tưởng đầu tiên được ghi nhận biết tìm kiếm lời giải cho những câu hỏi cơ bản dựa trên thế giới tự nhiên và lí tính hơn là đổ mọi sự vật sự việc cho ý chí thất thường của thánh thần. Bằng cách đó, ông và các triết gia phái Milet sau này đã đặt nền móng cho tư duy triết học và khoa học của thế giới phương Tây trong tương lai. ■

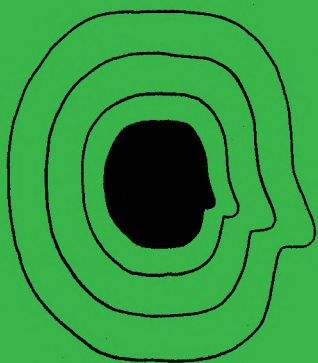


Thales xứ Miletus

Dù biết Thales sinh ra và sống ở Miletus, trên bờ biển Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, chúng ta có rất ít thông tin về cuộc đời ông. Không ghi chép nào của ông còn sót lại, nếu thật sự ông có để lại ghi chép. Tuy vậy, có thể xem ông xứng đáng với danh tiếng là một trong những triết gia chủ chốt của Hy Lạp thời kì đầu, và ông thường được nhắc tới trong các ghi chép của Aristotle và Diogenes Laertius, người chép sử về các triết gia Hy Lạp cổ đại sống vào thế kỉ thứ 3.

Giai thoại kể rằng ngoài tư cách một triết gia, Thales cũng tích cực tham gia hoạt động chính trị và là một thương nhân rất thành công. Ông được cho là đã đi khắp vùng phía đông Địa Trung Hải, và trong thời gian ghé thăm Ai Cập, ông học được môn hình học ứng dụng về sau trở thành nền tảng cho lí luận diễn dịch của ông.

Tuy nhiên, trên hết Thales là một người thầy, người khai mào trường phái triết học Milet. Học trò ông là Anaximander mở rộng những học thuyết khoa học của ông, rồi đến lượt mình lại trở thành người dẫn dắt cho Anaximenes, người sau này được tin là đã dạy học cho nhà toán học trẻ tuổi Pythagoras.



ĐẠO KHẢ ĐẠO PHỈ THƯỜNG ĐẠO

LÃO TỬ (KH. THẾ KỈ 6 TCN)

BỐI CẢNH

TRƯỜNG PHÁI
Triết học Trung Hoa

HƯỚNG TIẾP CẬN
Đạo gia

TRƯỚC ĐÓ

1600–1046 TCN Thời nhà Thương, người ta thờ cúng tổ tiên và tin rằng vận mệnh con người bị chi phối bởi thần linh.

1045–256 TCN Dưới triều đại nhà Chu, thiên mệnh được dùng để biện minh cho các quyết định chính trị.

SAU ĐÓ

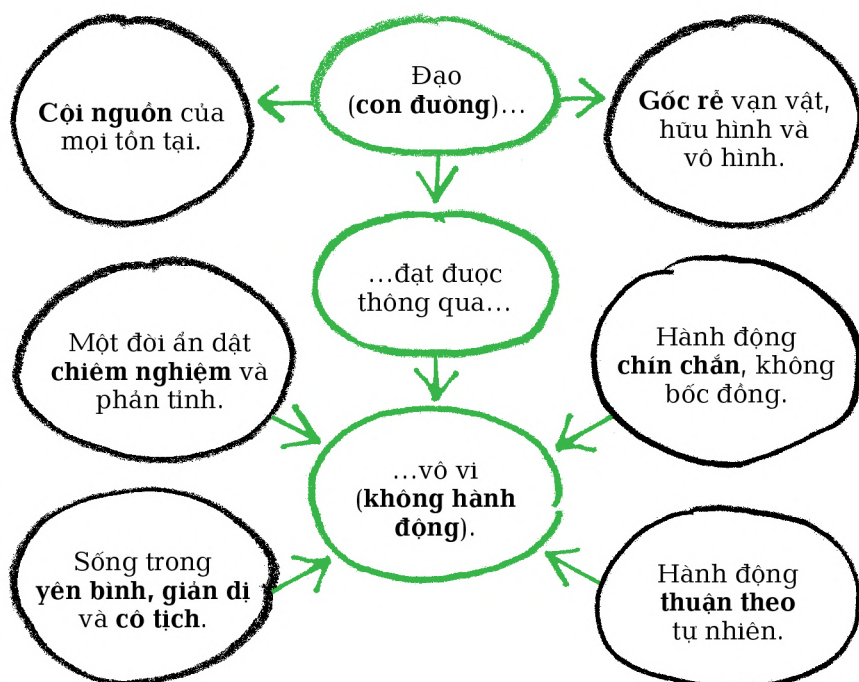
Thế kỉ 5 TCN Khổng Tử đặt ra những lễ giáo để tu dưỡng cho cá nhân và phục vụ nhà nước đức trị.

Thế kỉ 4 TCN Triết gia Trang Tử chuyển trọng tâm Đạo gia sang truyền dạy về hành vi của mỗi cá nhân hơn là về nhà nước.

Thế kỉ 3 Các học giả Vương Bật và Quách Tượng lập nên phái Tân Đạo gia.

Vào thế kỉ 6 TCN, Trung Hoa rơi vào tình trạng nội chiến sau khi nhà Chu tan rã. Sự thay đổi này tạo ra một lớp quan lại mới trong các triều đình, chuyên tâm kiếm tìm những phương sách để cai trị hiệu quả hơn. Phần lớn những tu tưởng do tầng lớp cầm quyền này tạo ra được biết đến dưới cái tên Bách Gia Chu Tử.

Tất cả điều này xảy ra cùng thời với sự trỗi dậy của triết học ó Hy Lạp và có chung một số mối quan tâm, như tìm kiếm sự thường định trong một thế giới liên tục đổi thay và những giải pháp thay thế cho vấn đề trước đó do tôn giáo quyết định. Nhưng triết học Trung Hoa vốn phát triển lên từ thực tiễn chính trị, nên có



Xem thêm: Siddhartha Gautama 30–33 ■ Khổng Tử 34–39 ■ Mặc Tử 44 ■ Vương Bật 331 ■ Hajime Tanabe 244–45

xu hướng quan tâm đến vấn đề phẩm hạnh và đạo đức hơn là về bản chất của vũ trụ.

Một trong những tu tưởng quan trọng nhất xuất hiện trong giai đoạn này đến từ cuốn *Đạo đức kinh*, tuong truyền do Lão Tử viết ra. Đây là một trong những nỗ lực đầu tiên nhằm đưa ra học thuyết về lẽ phải, dựa trên *đức* (phẩm hạnh) tìm thấy được nhờ *đạo* (con



Sống thuận theo tự nhiên là con đường *Đạo đức kinh* chỉ ra để có một cuộc sống cân bằng. Với người dân ông này, đó có thể là tôn trọng cân bằng sinh thái của hồ và không đánh bắt quá mức cần thiết.

đường), tạo thành nền tảng của triết học Đạo gia.

Vòng biến đổi

Để hiểu được khái niệm *đạo*, ta cần biết cách người Trung Hoa cổ nhìn nhận thế giới luôn thay đổi. Với họ, sự thay đổi diễn ra theo vòng tròn, liên tục dịch chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác như đêm sang ngày, hè sang đông. Họ xem những trạng thái khác nhau không phải là đối lập mà có liên hệ với nhau, cái này sinh ra từ cái kia. Những trạng thái này có tính chất bổ túc cho nhau tạo thành một tổng thể. Quá trình biến đổi được xem là một biểu hiện của *đạo*, tạo nên vạn tượng trong thế giới. Trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử nói con người chỉ là một trong vạn tượng và không có vị trí đặc biệt nào. Nhưng vì khát vọng và ý chí tự do, chúng ta có thể bị lạc khỏi *đạo*, phá vỡ trật tự hài hòa của thế giới. Sống một cuộc đời đức hạnh có nghĩa là hành động thuận theo *đạo*.

Tuy nhiên, để làm theo *đạo* không phải vấn đề đơn giản, như

“

Biết người là trí,
biết mình là sáng.

Lão Tử

”

Đạo đức kinh thừa nhận. Thuyết về *đạo* là vô nghĩa, vì nó nằm ngoài mọi thứ con người có thể hiểu được. Nó được biểu thị bởi vô (“không tồn tại”), nên ta chỉ có thể sống thuận theo *đạo* bằng vô vi, nghĩa đen là “không hành động”. Nói như thế không có nghĩa Lão Tử bảo ta “không làm gì”, mà hành động phải thuận theo lẽ tự nhiên – theo trực giác và không gò bó. Điều đó đòi hỏi ta không được hành động theo ham muốn, lòng tham, hoặc viện đến những tục lệ xã hội. ■

Lão Tử



Không có nhiều thông tin chắc chắn về tác giả *Đạo đức kinh*, vốn được cho là Lão Tử. Ông gần như đã trở thành một hình tượng truyền thuyết; thậm chí người ta còn cho rằng cuốn sách không phải được viết bởi Lão Tử mà thật ra là tập hợp châm ngôn từ nhiều học giả. Điều ta biết là có một bậc trí giả sinh ra ở nước Sở vào thời nhà Chu, tên là Lý Nhĩ hoặc Lão Đàm, sau này được gọi là Lão Tử (người thầy già). Một số văn bản chép rằng ông là quan coi sách trong triều đình nhà Chu, và Khổng Tử đã thỉnh

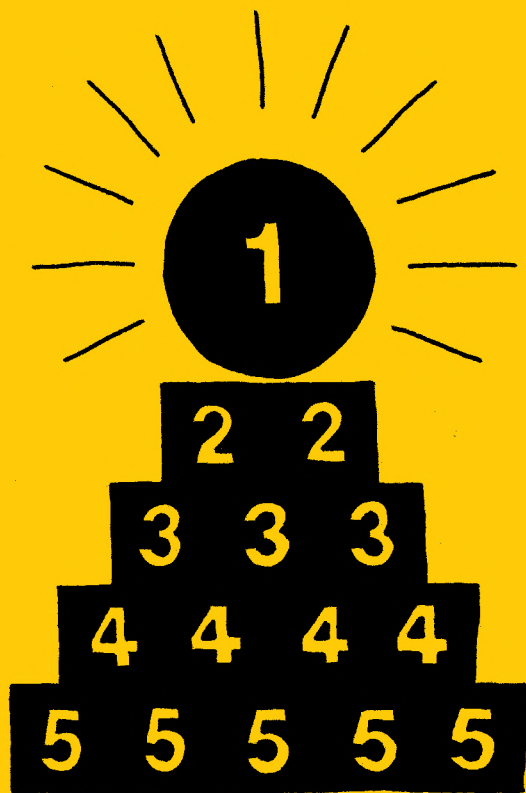
giáo ông về lễ nghi phép tắc. Truyền thuyết kể rằng, khi nhà Chu suy tàn, Lão Tử rời triều đình rồi du hành về phía tây tìm kiếm sự cô tịch. Khi ông sắp qua biên giới, một lính gác nhận ra và xin ông chép lại sự thông thái của mình. Lão Tử viết ra *Đạo đức kinh* cho người lính, rồi ông tiếp tục cuộc hành trình, từ đó không ai còn thấy ông nữa.

Tác phẩm chính

Kh. thế kỉ 6 TCN *Đạo đức kinh*.

CON SỐ LÀ THƯỚC ĐO CỦA HÌNH THỨC VÀ TƯ TƯỞNG

PYTHAGORAS (KH. 570-495 TCN)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Pythagoras

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Thales đưa ra một cách giải thích phi tôn giáo về vũ trụ.

SAU ĐÓ

Kh. 535–475 TCN Heraclitus bác bỏ học thuyết Pythagoras và cho rằng tính biến đổi chi phối cả vũ trụ.

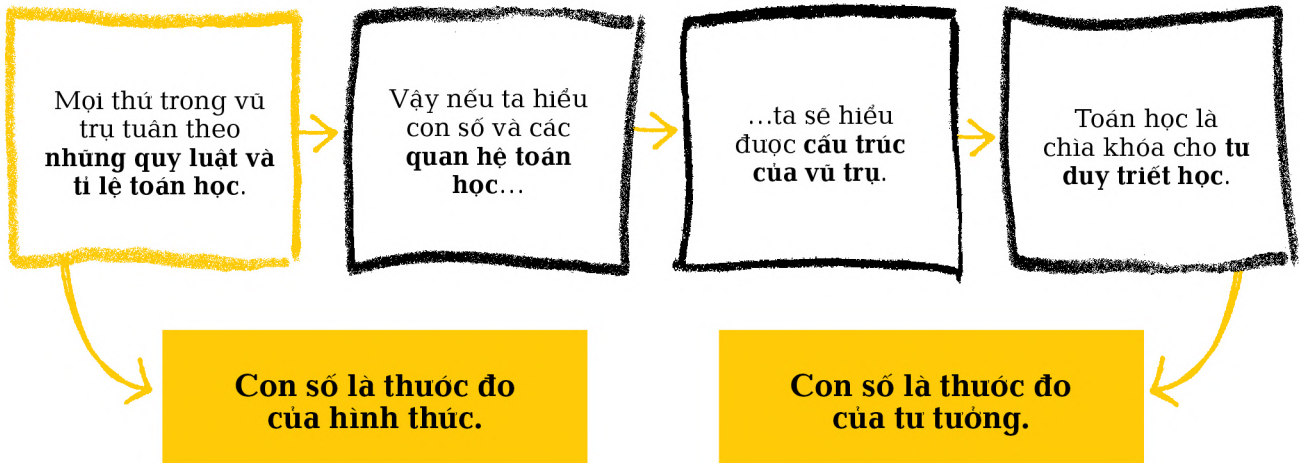
Kh. 428 TCN Plato giới thiệu khái niệm về Mô thức, chỉ có thể được hé lộ nhờ trí năng chứ không phải các giác quan.

Kh. 300 TCN Nhà toán học Hy Lạp Euclid xác lập các tiên đề hình học.

1619 Nhà toán học Đức Johannes Kepler mô tả mối quan hệ giữa hình học và các hiện tượng vật lí.

Triết học phương Tây còn ở giai đoạn sơ khai khi Pythagoras xuất hiện. Ở Miletus, Hy Lạp, một nhóm các triết gia gọi chung là phái Milet chỉ mới bắt đầu tìm kiếm những lời giải thích duy lí cho các hiện tượng tự nhiên từ khoảng một thế hệ trước, đánh dấu sự ra đời của truyền thống triết học phương Tây. Thời thơ ấu Pythagoras sống không xa Miletus, nên rất có thể ông cũng biết họ, thậm chí có thể đã học trong học viện của họ. Như Thales, người khai sáng phái Milet, Pythagoras được cho là đã học các kiến thức cơ sở về hình học trong chuyến đi đến Ai Cập. Với nền tảng như vậy, không lạ gì

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Siddhartha Gautama 30–33 ■ Heraclitus 40 ■ Plato 50–55 ■ René Descartes 116–23



khi ông tiếp cận tư duy triết học với một phương pháp mang tính khoa học và toán học.

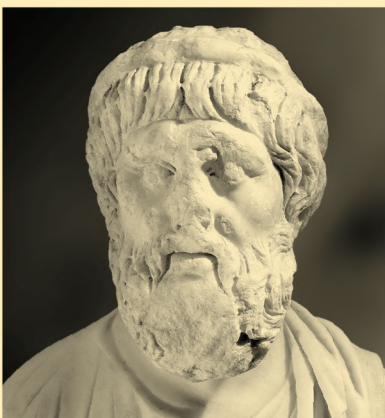
Học viện phái Pythagoras

Tuy vậy, Pythagoras cũng là người có xu hướng mê tín và duy linh sâu sắc. Ông tin vào luân hồi và sự đầu thai, thành lập một giáo phái mà chính ông là đấng tiên tri ở Croton, miền nam nước Ý ngày nay. Môn đồ của ông cùng sống trong một cộng xã,

tuân theo những quy tắc hành xử và kiêng khem nghiêm ngặt, đồng thời nghiên cứu các học thuyết tôn giáo và triết học của ông. Các môn đồ phái Pythagoras, như người ta vẫn biết về họ, xem những ý tưởng của ông như những mặc khải thần bí, đến độ một số khám phá được gán cho là “mặc khải” của ông thật ra có thể là từ người khác trong cộng đồng. Tư tưởng của ông được các học trò ghi chép lại, bao gồm cả vợ ông là Theano xứ

Crotona và các con gái. Hai khía cạnh trong niềm tin của Pythagoras – thần bí và khoa học – dường như không thể hòa hợp nhau, nhưng chính Pythagoras lại không xem chúng là đối nghịch. Với ông, mục đích của cuộc đời là thoát khỏi vòng luân hồi bằng cách tuân theo những quy tắc hành xử nghiêm khắc và bằng sự suy tư, mà chúng ta hay gọi là tư duy khoa học khách quan. Ông tìm ra những chân lí trong hình học và số học mà ông

Pythagoras

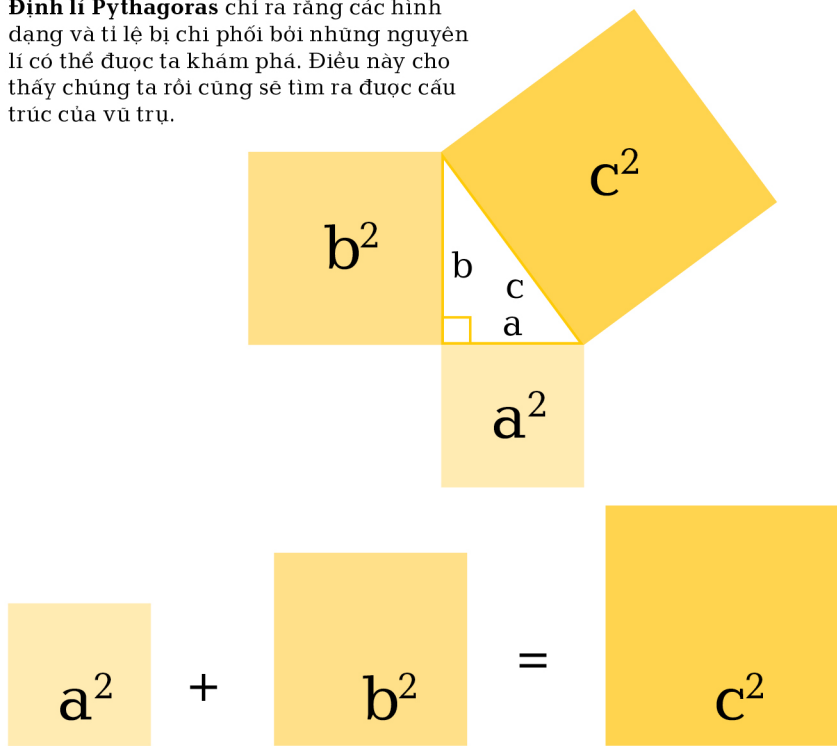


Ta biết ít về cuộc đời Pythagoras. Ông không để lại ghi chép nào, và thật không may như triết gia Hy Lạp Porphyry đã viết trong *Vita Pythagorae* (Cuộc đời Pythagoras), “Không ai biết chắc Pythagoras nói gì với các môn đồ, vì họ tuân thủ một quy định giữ im lặng rất khác thường.” Tuy nhiên, các học giả hiện đại tin rằng Pythagoras có thể sinh ra ở đảo Samos, ngoài khơi Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Khi còn trẻ, ông chu du khắp nơi, có lẽ đã học tại học viện phái Milet và đến Ai Cập, một trung tâm học thuật thời bấy giờ. Ở tuổi 40, ông lập nên một cộng đồng khoảng

300 người ở Croton miền nam nước Ý. Các thành viên nghiên cứu những lĩnh vực học thuật lẫn huyền bí, và bất chấp bản chất tập thể của nó, Pythagoras rõ ràng là người đứng đầu cộng đồng đó. Ở tuổi 60, tương truyền ông đã kết hôn với một cô gái trẻ, Theano xứ Crotona. Sự thù địch tăng dần hương về giáo phái Pythagoras cuối cùng buộc ông rời Croton, chạy đến Metapontum, cũng ở miền nam nước Ý, và mất không lâu sau đó. Cộng đồng do ông gây dựng nên chính thức tan rã vào cuối thế kỉ 4 TCN.

28 PYTHAGORAS

Định lý Pythagoras chỉ ra rằng các hình dạng và tỉ lệ bị chi phối bởi những nguyên lý có thể được ta khám phá. Điều này cho thấy chúng ta rồi cũng sẽ tìm ra được cấu trúc của vũ trụ.



xem là tiên đề, là trời định, đưa ra những chứng minh toán học có dấu ấn mặc khải thánh linh.

Bởi những khám phá toán học này là sản phẩm của lý luận thuần túy, Pythagoras tin rằng chúng giá trị hơn những quan sát đơn thuần. Ví dụ, người Ai Cập đã biết rằng tam giác có các cạnh theo tỉ lệ 3:4:5 thì luôn có một góc vuông, và điều này rất hữu dụng trong thực tế, như trong lĩnh vực kiến trúc. Nhưng Pythagoras phát hiện ra nguyên lý cơ bản đằng sau mọi tam giác vuông (bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh còn lại) và nhận thấy đó là một chân lý phổ quát. Khám phá này đặc biệt và gợi mở nhiều tiềm năng đến nỗi các môn đồ phái Pythagoras xem nó như mặc khải của thần thánh.

Pythagoras kết luận rằng toàn thể vũ trụ tất phải chịu sự chi phối của các quy luật toán học. Ông nói chúng ta có thể dùng con số

(các tỉ số và tiên đề toán) để giải thích cấu trúc thật sự của vũ trụ. Ông không hoàn toàn bác bỏ ý tưởng của phái Milet rằng vũ trụ tạo thành từ một hành chất duy nhất, nhưng ông chuyển câu hỏi từ hành chất sang hình thức.

Biến chuyển sâu sắc về thế giới quan này khiến ta có thể bỏ qua cho sự hơi quá đà của Pythagoras và các môn đồ khi họ cố gán cho những con số một ý nghĩa thần bí. Thông qua tìm hiểu mối quan hệ giữa các con số và môn hình học, họ tìm ra các bình phương và lập phương như cách ta nói ngày nay, nhưng họ còn gán cho chúng những tính chất, như số chân thì "tốt" còn số lẻ thì "xấu", thậm chí cả những đặc tính như "công lí" cho số bốn, vân vân. Số mười ở dạng *tetractys* (hình tam giác tạo thành từ mười dấu chấm xếp thành 4 hàng) mang một ý nghĩa đặc biệt trong nghi lễ của phái Pythagoras. Ít gây tranh cãi hơn,

“

Có hình học trong tiếng ngân của những dây đàn, có âm nhạc trong không gian giữa các tinh cầu.

Pythagoras

”

họ xem số một là một điểm đơn nhất, một đơn vị cơ sở, từ đó mọi thứ khác có thể được tạo nên. Theo lối nghĩ này thì số hai là một đường thẳng, số ba là một mặt phẳng hay bề mặt, và số bốn là vật rắn; sự tương ứng ở đây với các khái niệm hiện đại về chiều không gian của chúng ta ngày nay rất rõ ràng.

Phái Pythagoras giải thích sự hình thành vũ trụ theo khuôn mẫu toán học: từ Vô hạn (trạng thái vô cực tồn tại trước vũ trụ), Thượng đế tạo nên cái Hữu hạn để mọi thứ tồn tại có thể có một kích thước như ta thấy. Theo cách nói này thì Thượng đế đã tạo ra một đơn vị cơ sở đo lường được để từ đó hình thành vạn vật.

Sự hòa điệu của các con số

Khám phá quan trọng nhất của Pythagoras là về quan hệ giữa các con số: các tỉ lệ và tương quan. Ông củng cố chúng bằng những nghiên cứu âm nhạc, mà cụ thể là về mối quan hệ giữa các nốt nhạc nghe du dương khi hòa âm cùng nhau. Chuyện kể rằng ông bắt gặp ý tưởng này lần đầu khi nghe các thợ rèn làm việc. Một cái đe có kích cỡ bằng nửa cái khác, và âm thanh chúng tạo ra khi quai búa cách nhau chính xác là một quãng tám (tám nốt).

"trung đạo" mà Gautama chỉ ra cho các đệ tử để đạt được giác ngộ. Bát Chánh Đạo (chánh nghiệp, chánh niệm, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh định, chánh ngữ, chánh kiến và chánh tu duy) chính là những quy tắc đạo đức – những lời răn để sống một cuộc đời tốt đẹp và lạc phúc mà ban đầu Gautama đã quyết chí đi tìm.

Niết Bàn

Gautama xem mục đích tối hậu của cuộc đời trong thế giới này là kết thúc vòng luân hồi (sinh ra, chết, rồi tái sinh). Bằng cách làm theo Bát Chánh Đạo, một người có thể chiến thắng được bản ngã và sống một cuộc đời không còn đau khổ, và thông qua sự giác ngộ anh ta có thể tránh được nỗi đau của việc tái sinh vào một kiếp trầm luân khác. Anh ta đã nhận ra vị trí của mình trong cái "vô ngã", trở thành một với sự vĩnh cửu. Anh ta đã đạt đến trạng thái Niết Bàn – thường được hiểu theo nhiều cách khác nhau như "không còn ràng buộc", "không tồn tại", hoặc theo nghĩa đen là "thối tắt" (như một ngọn nến).

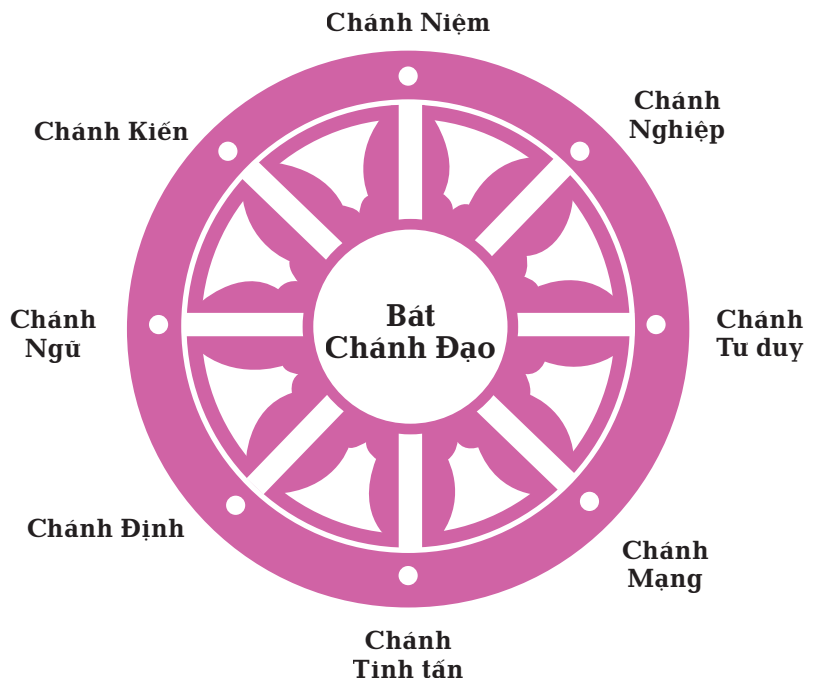
Với Bà La Môn giáo vào thời Gautama và Ấn Độ giáo sau này, Niết Bàn được xem là trở thành một với Thượng đế, nhưng Gautama cẩn thận tránh đề cập tới vấn đề thần linh hay mục đích

tối hậu của cuộc đời. Ông chỉ miêu tả Niết Bàn là "vô sinh, vô khởi, vô tác, vô tướng", và nó nằm ngoài mọi kinh nghiệm giác quan. Nó là trạng thái phi tồn tại vĩnh cửu và bất biến, và cũng là sự giải thoát cuối cùng khỏi khổ đau của tồn tại.

Gautama dành nhiều năm sau ngày giác ngộ đi khắp Ấn Độ hoằng pháp và thuyết giảng. Lúc sinh thời, ông đã có được lượng môn đồ đáng kể, và Phật giáo trở thành một tôn giáo cũng như triết phái lớn. Những lời dạy của ông được các Phật tử truyền miệng qua nhiều thế hệ cho đến khi được viết lại lần đầu vào thế kỉ 1. Nhiều tông phái bắt đầu xuất hiện khi Phật giáo lan tỏa khắp Ấn Độ và về sau tiến về phía đông đến Trung Hoa và Đông Nam Á, nơi nó cạnh tranh vị thế với Nho giáo và Đạo giáo. Những lời dạy của Gautama vươn đến

tận đế chế Hy Lạp vào thế kỉ 3 TCN, nhưng nó ít gây ảnh hưởng lên triết học phương Tây. Tuy nhiên, có những nét tương đồng trong cách tiếp cận triết học giữa Gautama và những người Hy Lạp, ít nhất ở sự nhấn mạnh của Gautama về lý luận như một phương tiện để tìm thấy hạnh phúc, và những đệ tử của ông cũng sử dụng đối thoại triết học để giải thích lời dạy của ông. Có thể tìm thấy âm vang tu tưởng của ông trong tu tưởng các triết gia phương Tây sau này, như khái niệm của Hume về cái ngã và quan điểm của Schopenhauer về thân phận con người. Thế nhưng mãi đến thế kỉ 20, Phật giáo mới có ảnh hưởng trực tiếp lên tu duy của thế giới phương Tây. Kể từ đó, ngày càng có nhiều những người phương Tây tìm đến nó như một chỉ dẫn giúp con người ta biết cách sống. ■

Bánh xe pháp, một trong những biểu tượng Phật giáo cổ nhất, tượng trưng cho Bát Chánh Đạo dẫn đến Niết Bàn. Trong Phật giáo, từ "pháp" (*dharma*) được hiểu là những lời dạy của Đức Phật.



“

Hết tham, hết sân, hết si, ấy là Niết Bàn.

Siddhartha Gautama

”

Nhiều khả năng Pythagoras còn nhỏ nghe gáy dây đàn mà đã xác định được tỉ lệ các quãng âm thuận tai (số nốt giữa hai nốt quyết định chúng nghe có êm tai khi cùng gáy lên hay không). Ông phát hiện ra rằng những quãng âm này nghe êm tai là vì tương quan giữa chúng là một tỉ lệ toán học chính xác và đơn nhất. Những chuỗi này – ngày nay chúng ta gọi là chuỗi điều hòa – làm ông tin rằng sự tạo nhả toán học ông tìm thấy trong môn hình học trừu tượng cũng hiện hữu trong thế giới tự nhiên.

Những vì sao và các nguyên tố

Giờ Pythagoras không những đã chứng minh ta có thể lí giải cấu trúc vũ trụ bằng các thuật ngữ toán – “con số là thuốc đò của hình thức” – mà cả môn âm học cũng là một ngành khoa học chính xác, và những con số quyết định sự hài hòa của các tỉ lệ. Rồi ông bắt đầu áp dụng lí thuyết của mình lên cả vũ trụ, diễn tả quan hệ hòa điệu giữa các vì sao, hành tinh và nguyên tố. Ý tưởng của ông về sự hòa điệu giữa các vì sao được các nhà thiên văn thời Trung Cổ và Phục Hưng tiếp nhận nồng nhiệt, họ đã phát triển những học thuyết về giai điệu của các tinh cầu, và ý kiến về sự hòa hợp của các nguyên tố được gọi lại hơn 2000 năm sau ngày ông mất. Năm 1865, nhà hóa học Anh John Newlands phát hiện rằng khi các nguyên tố hóa học được sắp xếp theo nguyên tử khối thì những tính chất tương tự xuất hiện trở lại ở nguyên tố thứ tám sau đó, giống như với những nốt nhạc. Khám phá này được

Kiến trúc cổ điển tuân theo các tỉ lệ toán học của phái Pythagoras. Những hình dạng và tỉ lệ hài hòa được sử dụng xuyên suốt, thu nhỏ lại trong các thành phần và phóng to ra cho kết cấu tổng thể.

biết đến dưới tên gọi Định luật về các bộ tám, và nó đã góp phần hoàn thiện Định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học, vẫn được sử dụng cho đến ngày nay.

Pythagoras cũng đã xác lập các nguyên tắc suy luận diễn dịch, một quá trình từng bước bắt đầu từ các tiên đề (như “ $2+2=4$ ”) để tiến tới một kết luận hay một chân lí mới. Suy luận diễn dịch sau này được Euclid hoàn thiện, trở thành nền tảng cho tư duy toán học suốt thời Trung Cổ và lâu về sau.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Pythagoras vào sự phát triển của triết học là ý tưởng rằng tư duy trừu tượng ưu việt hơn bằng chứng của các giác quan. Nó được Plato tiếp nhận trong học thuyết của ông về các Mô thức, rồi lại xuất hiện trong phương pháp triết học của các nhà duy lí thế kỉ 17. Nỗ lực kết hợp tinh duy lí và tinh tâm linh của phái Pythagoras là nỗ lực đầu tiên được ghi nhận trong việc xử lí một vấn đề đã làm đau đầu cả triết học và tôn giáo ở nhiều phương diện từ trước đến giờ.

“

Lí tính bất tử,
mọi thứ khác đều không.
Pythagoras

”

Hầu như mọi điều ta biết về Pythagoras đều đến từ người khác, thậm chí những sự thật trần trụi về cuộc đời ông phần lớn cũng chỉ là phỏng đoán. Tuy vậy, ông đã trở thành một hình tượng gần như huyền thoại (điều ông rõ ràng cố xuy) nhờ những tư tưởng được gán công cho ông. Dù ông có đúng là tác giả của những tư tưởng này hay không thì cũng không thật sự quan trọng; điều quan trọng là chúng đã có ảnh hưởng sâu rộng lên tư duy triết học. ■



HẠNH PHÚC THAY KẼ CHIẾN THẮNG ĐƯỢC BẢN NGÃ

SIDDHARTHA GAUTAMA (KH. 563-483 TCN)



BỐI CẢNH

TRƯỜNG PHÁI

Triết học phương Đông

HƯỚNG TIẾP CẬN

Phật giáo

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 1500 TCN Vệ Đà giáo vươn đến tiểu lục địa Ấn Độ.

Kh. thế kỉ 10 – 5 TCN Đạo Bà La Môn thế chỗ các tín điều Vệ Đà.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 3 TCN Phật giáo lan tỏa từ thung lũng Ganges về phía tây Ấn Độ.

Thế kỉ 1 TCN Những lời dạy của Siddhartha Gautama lần đầu được viết ra.

Thế kỉ 1 Phật giáo bắt đầu lan tỏa đến Trung Hoa và Đông Nam Á. Các tông phái Phật giáo khác nhau bắt đầu phát triển ở những xứ sở khác nhau.

Siddhartha Gautama, sau này được gọi là Đức Phật, "người giác ngộ", sống ở Ấn Độ vào thời kì những cách giải thích thế giới bằng thần thoại và tôn giáo bị hoài nghi. Ở Hy Lạp, những nhà tu tưởng như Pythagoras đang tìm hiểu vũ trụ bằng lí tính, còn ở Trung Hoa, Lão Tử và Khổng Tử đang tách đạo đức học ra khỏi tín điều tôn giáo. Bà La Môn giáo, một tôn giáo hình thành từ Vệ Đà giáo – tín ngưỡng cổ xưa dựa trên kinh Vệ Đà thiêng liêng – là tín ngưỡng thống trị vùng tiểu lục địa Ấn Độ vào thế kỉ 6 TCN, và Siddhartha Gautama là người đầu tiên thách thức những lời dạy của nó bằng lí luận triết học.

Xem thêm: Lão Tử 24–25 ■ Pythagoras 26–29 ■ Khổng Tử 34–39 ■ David Hume 148–53 ■ Arthur Schopenhauer 186–188 ■ Hajime Tanabe 244–45

Tứ Diệu Đế (Bốn chân lý cao cả)

Sự khổ là một **phần cố hữu của tồn tại**, từ lúc sinh ra đến khi bệnh tật, già lão và chết đi.

Khổ đế (Dukkha)
– Chân lý về sự khổ

Căn nguyên của sự khổ là **tham ái**: khao khát thỏa mãn dục vọng và sự ràng buộc với của cải quyền lực trên đời.

Tập đế (Samudaya)
– Chân lý về sự phát sinh của khổ

Sự khổ có thể chấm dứt bằng cách **tách mình** ra khỏi những thèm muốn và ràng buộc.

Diệt đế (Nirodha)
– Chân lý về diệt khổ

Bát Chánh Đạo là phương pháp để diệt khổ và chiến thắng bản ngã.

Đạo đế (Magga) – Chân lý về con đường đưa đến diệt khổ

Gautama, dù được các Phật tử tôn kính vì sự thông thái, không phải một đấng cứu thế hay nhà tiên tri, và ông không hành động như thể mình là cầu nối giữa Thượng đế và con người. Tư tưởng của ông đến thông qua lí luận, không phải mặc khải thần thánh, và điểm này khiến vai trò triết học của Phật giáo cũng ngang bằng (có lẽ còn hơn) vai trò tôn giáo. Cuộc tìm kiếm của ông mang tính chất triết học – để khám phá chân lý – và ông khẳng định rằng những chân lý này nằm trong khả năng của tất cả chúng ta thông qua sức mạnh của lí tính. Nhu hầu hết các triết gia phương Đông, ông không hứng thú với những câu hỏi không thể

trả lời về siêu hình học vốn luôn làm rộn tâm trí những người Hy Lạp. Giải quyết vấn đề với những thực thể nằm ngoài kinh nghiệm của ta, loại đời hỏi này chỉ đem lại những chiêm nghiệm vô nghĩa. Thay vào đó, ông bận tâm đến câu hỏi về mục đích cuộc đời, bao gồm việc tra vấn những khái niệm hạnh phúc, đức hạnh và “cuộc đời tốt đẹp”.

Trung đạo

Thời trẻ, Gautama tận hưởng sự xa hoa và mọi thú dục lạc, như ta được nghe kể lại. Tuy nhiên, ông nhận ra chỉ những điều này là không đủ mang lại cho ông hạnh phúc thật sự. Ông nhận thức sâu sắc về sự khổ trên đời và thấy



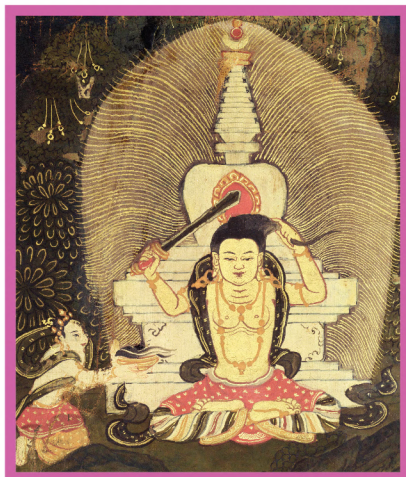
Siddhartha Gautama

Hầu hết mọi điều ta biết về cuộc đời Siddhartha Gautama đến từ những ghi chép tiểu sử do các Phật tử viết ra hàng thế kỉ sau ngày ông mất, mà những ghi chép này lại có sự khác biệt lớn ở nhiều chi tiết. Điều ta chắc chắn được là ông sinh ra ở Lumbini thuộc Nepal ngày nay vào khoảng 560 TCN. Cha ông là người đứng đầu hoàng tộc, và ông được đặc quyền sống một cuộc sống xa hoa vương giả.

Không thỏa mãn với điều này, ông từ bỏ vợ con đi tìm kiếm một con đường tu hành giải thoát và tìm ra “trung đạo” giữa buông thả trong dục lạc và lối tu hành khổ hạnh. Ông đạt được giác ngộ khi hành thiền dưới gốc bồ đề, rồi dành quãng đời còn lại đi khắp Ấn Độ hoàng pháp. Sau khi ông viên tịch, những lời dạy của ông được truyền miệng suốt 400 năm trước khi được chép lại trong *Tipitaka* (Tam Tạng Kinh).

Tác phẩm chính

Thế kỉ 1 *Tipitaka* (Tam Tạng Kinh), gồm có: *Vinaya-pitaka* (Luật Tạng), *Sutta-pitaka* (Kinh Tạng), *Abhidhamma-pitaka* (Vi Diệu Pháp Tạng)



Đức Phật cắt bỏ mái tóc như một phản trong việc buông bỏ thế giới vật chất. Theo giáo lý nhà Phật, những cảm dơ ô dôi là nguồn gốc mọi khổ đau, và ta phải chống lại chúng.

rằng hầu hết là do bệnh tật, tuổi già và cái chết, cùng với sự thật là con người luôn thiếu cái họ cần. Ông nhận ra những dục lạc ta buông thả mình vào để giải tỏa khổ đau hiếm khi giúp ta thỏa mãn, và nếu có được nhu vậy thì tác dụng chỉ là nhất thời. Ông cũng thấy rằng thực hành khổ hạnh cực đoan, tương tự như thế, không đem lại được gì, điều này đưa ông đến gần hơn với nhận thức về con đường dẫn đến lạc phúc.

Gautama đi đến kết luận rằng phải có một “trung đạo” (con đường trung dung) giữa sự buông thả và lối tu hành xác. Ông tin rằng con đường trung dung này sẽ dẫn đến an lạc thật sự hay còn gọi là “sự giác ngộ”, và ông áp dụng lý tính vào kinh nghiệm bản thân để tìm ra nó.

Ông nhận ra sự khổ là phổ quát. Nó là một phần cố hữu của mọi tồn tại, và gốc rễ khổ đau của chúng ta là do không đạt được những ham muốn và kì vọng của mình. Ông gọi những ham muốn này là “những ràng buộc” (ngũ uẩn), và chúng không chỉ bao

gồm khao khát dục lạc và tham vọng trần thế của ta, mà có cả bản năng tự tồn cơ bản nhất của ta. Ông chỉ ra rằng, thỏa mãn những ràng buộc này chỉ có thể đem lại sự vừa lòng tạm thời chứ không phải lạc phúc theo nghĩa sự viên mãn an bình của tinh thần.

Cái “vô ngã”

Bước tiếp theo trong lý luận của Gautama đó là việc diệt trừ những ràng buộc này sẽ ngăn được mọi sự thất vọng, và nhờ thế tránh được khổ đau. Để đạt được điều này, ông nêu ra gốc rễ những ràng buộc của chúng ta – lòng ích kỉ, và khi đề cập đến sự ích kỉ, ông không chỉ muốn nói đến xu hướng mưu cầu sự hài lòng của ta. Đối với Gautama, sự ích kỉ còn mang ý nghĩa tự cho mình là trung tâm và tự ràng buộc – cái mà ngày nay chúng ta gọi là “bản ngã”. Vậy để giải phóng ta khỏi những ràng buộc gây cho ta đau đớn, chỉ buông bỏ những gì ta khao khát thôi là không đủ, ta phải chiến thắng được cái “ngã” đang khao khát những ràng buộc đó.

Nhưng đạt được điều đó như thế nào? Khao khát, tham vọng và mong mỏi là những nét thuộc về bản chất ta, và với hầu hết mọi người chúng làm nên những mục đích sống cơ bản nhất. Câu trả lời, với Gautama, đó là thế giới của cái tôi chỉ là ảo tưởng – như ông sẽ cho thấy một lần nữa nhờ quá trình suy luận. Ông chỉ ra rằng không gì trong vũ trụ này là bất sinh bất diệt, mọi thứ đều do duyên khởi mà ra, và mỗi chúng ta chỉ là một phần tạm thời trong tiến trình vĩnh cửu đó – ngắn ngủi và mong manh. Thế nên trong thực tế không có cái “ngã” nào không là một phần của toàn thể lớn hơn cả – cái vô ngã vô tướng – và khổ đau sinh ra từ việc ta không nhận ra điều này. Thế không có nghĩa ta nên chối bỏ sự tồn tại và tính cá nhân của mình, thay vào đó ta nên hiểu

“

Chớ tin gì, dù đọc ở đâu
hay nghe ai nói, trừ khi trí
huệ của ta cùng tin.

Siddhartha Gautama

”

chúng như đúng bản chất của chúng – chỉ là vô thường và vô thể tính. Hiểu được quan niệm rằng ta là một phần tử trong cái “vô ngã” vĩnh hằng thay vì bám lấy ý niệm mình là một cái “ngã” độc nhất, đó chính là chìa khóa tháo bỏ những ràng buộc và giải phóng khỏi những đau khổ.

Bát Chánh Đạo

Lý luận của Gautama từ nguồn gốc sự khổ đến con đường để đạt được lạc phúc đức kết lại thành những lời giảng về Tứ Diệu Đế: rằng sự khổ là phổ quát; rằng ham muốn là nguồn gốc sự khổ; rằng sự khổ có thể tránh được bằng cách diệt dục; và con đường diệt dục là đi theo Bát Chánh Đạo. Chân lý sau cùng này tương đương với một chỉ dẫn thực hành

“

Sự an bình đến từ
bên trong. Đừng tìm
kiếm nó bên ngoài.

Siddhartha Gautama

”

"trung đạo" mà Gautama chỉ ra cho các đệ tử để đạt được giác ngộ. Bát Chánh Đạo (chánh nghiệp, chánh niệm, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh định, chánh ngữ, chánh kiến và chánh tu duy) chính là những quy tắc đạo đức – những lời răn để sống một cuộc đời tốt đẹp và lạc phúc mà ban đầu Gautama đã quyết chí đi tìm.

Niết Bàn

Gautama xem mục đích tối hậu của cuộc đời trong thế giới này là kết thúc vòng luân hồi (sinh ra, chết, rồi tái sinh). Bằng cách làm theo Bát Chánh Đạo, một người có thể chiến thắng được bản ngã và sống một cuộc đời không còn đau khổ, và thông qua sự giác ngộ anh ta có thể tránh được nỗi đau của việc tái sinh vào một kiếp trầm luân khác. Anh ta đã nhận ra vị trí của mình trong cái "vô ngã", trở thành một với sự vinh cửu. Anh ta đã đạt đến trạng thái Niết Bàn – thường được hiểu theo nhiều cách khác nhau như "không còn ràng buộc", "không tồn tại", hoặc theo nghĩa đen là "thối tắt" (như một ngọn nến).

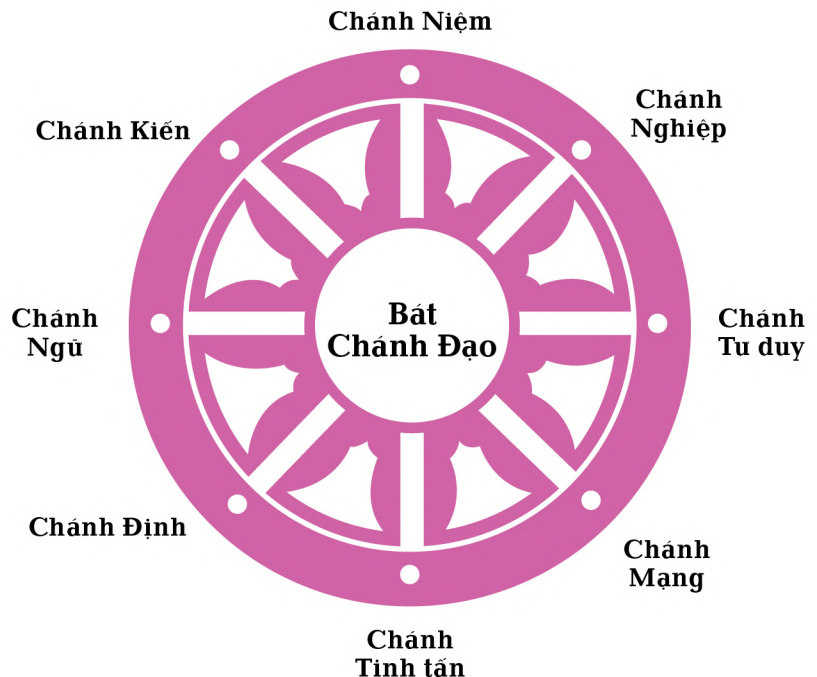
Với Bà La Môn giáo vào thời Gautama và Ấn Độ giáo sau này, Niết Bàn được xem là trở thành một với Thượng đế, nhưng Gautama cẩn thận tránh đề cập tới vấn đề thần linh hay mục đích

tối hậu của cuộc đời. Ông chỉ miêu tả Niết Bàn là "vô sinh, vô khởi, vô tác, vô tướng", và nó nằm ngoài mọi kinh nghiệm giác quan. Nó là trạng thái phi tồn tại vĩnh cửu và bất biến, và cũng là sự giải thoát cuối cùng khỏi khổ đau của tồn tại.

Gautama dành nhiều năm sau ngày giác ngộ đi khắp Ấn Độ hoằng pháp và thuyết giảng. Lúc sinh thời, ông đã có được lượng môn đồ đáng kể, và Phật giáo trở thành một tôn giáo cùng nhu triết phái lớn. Những lời dạy của ông được các Phật tử truyền miệng qua nhiều thế hệ cho đến khi được viết lại lần đầu vào thế kỉ 1. Nhiều tông phái bắt đầu xuất hiện khi Phật giáo lan tỏa khắp Ấn Độ và về sau tiến về phía đông đến Trung Hoa và Đông Nam Á, nơi nó cạnh tranh vị thế với Nho giáo và Đạo giáo. Những lời dạy của Gautama vươn đến

tận đế chế Hy Lạp vào thế kỉ 3 TCN, nhưng nó ít gây ảnh hưởng lên triết học phương Tây. Tuy nhiên, có những nét tương đồng trong cách tiếp cận triết học giữa Gautama và những người Hy Lạp, ít nhất ở sự nhấn mạnh của Gautama về lí luận như một phương tiện để tìm thấy hạnh phúc, và những đệ tử của ông cũng sử dụng đối thoại triết học để giải thích lời dạy của ông. Có thể tìm thấy âm vang tu tưởng của ông trong tu tưởng các triết gia phương Tây sau này, như khái niệm của Hume về cái ngã và quan điểm của Schopenhauer về thân phận con người. Thế nhưng mãi đến thế kỉ 20, Phật giáo mới có ảnh hưởng trực tiếp lên tu duy của thế giới phương Tây. Kể từ đó, ngày càng có nhiều những người phương Tây tìm đến nó như một chỉ dẫn giúp con người ta biết cách sống. ■

Bánh xe pháp, một trong những biểu tượng Phật giáo cổ nhất, tượng trưng cho Bát Chánh Đạo dẫn đến Niết Bàn. Trong Phật giáo, từ "pháp" (*dharma*) được hiểu là những lời dạy của Đức Phật.



“

Hết tham, hết sân, hết si, ấy là Niết Bàn.

Siddhartha Gautama

”